

Số: 723-01/2020/BC-TGT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 58

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng (từ ngày 15/03/2020)
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối quản trị ngân hàng (từ ngày 02/04/2020)
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu.
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân kiêm Giám đốc Khối Bảo hiểm
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm Giám đốc Nội chính toàn hàng.
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn - Khối Tài chính và Kế hoạch	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch - Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Lĩnh vực kinh tế FMCG - Khối Ngân hàng Bán buôn (từ 20/03/2020)	
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị	
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyển đổi kiêm Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư – Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 15/04/2020).	
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi - Văn phòng chuyên đổi Dịch vụ Ngân hàng và tài chính cá nhân	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.150.743	4.820.627
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	5.284.207	3.192.256
III	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	30.843.101	47.895.204
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		26.416.691	38.501.400
2	Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		4.426.410	9.393.804
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	10.436.754	10.041.556
1	Chứng khoán kinh doanh		10.446.156	10.052.963
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(9.402)	(11.407)
VI	Cho vay khách hàng		226.982.195	226.451.754
1	Cho vay khách hàng	8	229.948.989	229.357.829
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.966.794)	(2.906.075)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	80.945.859	63.276.980
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		80.712.410	63.367.369
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		700.000	202.006
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(466.551)	(292.395)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.462.223	1.462.223
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		12.223	12.223
X	Tài sản cố định		3.444.994	3.156.993
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.041.192	760.768
a	Nguyên giá		2.017.991	1.704.522
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(976.799)	(943.754)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.403.802	2.396.225
a	Nguyên giá		3.073.737	3.043.284
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(669.935)	(647.059)
XII	Tài sản có khác	14	21.688.052	19.300.899
1	Các khoản phải thu		14.401.163	13.108.413
2	Các khoản lãi, phí phải thu		6.252.606	5.377.334
4	Tài sản có khác		1.274.009	1.042.891
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(239.726)	(227.739)
	TỔNG TÀI SẢN		385.238.128	379.598.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.003.839	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	15	61.325.859	60.701.635
1	Tiền gửi của các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		36.325.273	38.632.337
2	Vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		25.000.586	22.069.298
III	Tiền gửi của khách hàng	16	235.997.111	233.053.806
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	385.465	434.008
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	16.807.535	16.807.111
VII	Các khoản nợ khác	19	9.690.954	10.647.433
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.585.342	3.467.972
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.105.612	7.179.461
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		325.210.763	321.643.993
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20		
1	Vốn		35.477.962	35.477.967
a	Vốn điều lệ		35.001.400	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.562	476.567
2	Các quỹ		4.841.669	4.841.674
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.359	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		19.695.375	17.634.858
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.027.365	57.954.499
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.238.128	379.598.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	38.509	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	192.535.468	228.476.804
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>5.417.391</i>	<i>1.108.119</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>5.126.806</i>	<i>5.611.861</i>
	<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>91.027.520</i>	<i>110.730.891</i>
	<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>90.963.751</i>	<i>111.025.933</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.085.447	21.909.553
5	Bảo lãnh khác	21.272.787	22.285.888
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	14.152.302	19.281.908
7	Các cam kết khác	135.814.428	113.347.193
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	141.351.950	128.092.826

Người lập

he

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

27-04-2020

Người duyệt

Quel

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám Đốc thường trực
kiểm Giám đốc Điều hành, Giám
đốc Khối Tư vấn Tài chính và
Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.840.697	6.030.056	6.840.697	6.030.056
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.757.033)	(2.634.376)	(2.757.033)	(2.634.376)
I	Thu nhập lãi thuần	21	4.083.664	3.395.680	4.083.664	3.395.680
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	865.691	663.271	865.691	663.271
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(431.628)	(308.863)	(431.628)	(308.863)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	434.063	354.408	434.063	354.408
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	23	(28.303)	9.162	(28.303)	9.162
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	73.326	84.597	73.326	84.597
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	480.048	(44.859)	480.048	(44.859)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	1.172.102	947.051	1.172.102	947.051
6	Chi phí từ hoạt động khác	26	(824.758)	(644.616)	(824.758)	(644.616)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	347.344	302.435	347.344	302.435
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	-	34	-	34
VIII	Chi phí hoạt động	28	(2.063.292)	(1.550.531)	(2.063.292)	(1.550.531)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.326.850	2.550.926	3.326.850	2.550.926
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(766.054)	(167.817)	(766.054)	(167.817)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.560.796	2.383.109	2.560.796	2.383.109
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(500.279)	(476.615)	(500.279)	(476.615)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(500.279)	(476.615)	(500.279)	(476.615)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.060.517	1.906.494	2.060.517	1.906.494


Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

27 -04- 2020

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế



Ông ~~Trần~~ Quang Hưng
Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.790.049	6.860.660
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.617.617)	(2.544.852)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		597.812	517.249
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		697.222	169.004
05	Thu nhập khác		200.461	81.681
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	136.222	157.802
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.110.761)	(1.588.668)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	35	(660.298)	(712.160)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		2.033.090	2.940.716
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		4.662.824	(981.179)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(3.569.228)	602.124
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(591.161)	(3.720.657)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 14	(693.408)	(71)
14	(Tăng)/Giảm các khoản về tài sản hoạt động khác		(2.058.907)	3.374.289
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.003.839	(3.325.995)
16	Tăng tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		624.224	2.513.861
17	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.943.305	6.245.775
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		424	(59.814)
20	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(48.543)	80.952
21	Giảm khác về công nợ hoạt động		(426.475)	(1.444.232)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(5)	(27)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		3.879.979	6.225.742

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(192.897)	(10.252)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		352	21.389
03	Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		-	(30)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	34
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN (SỬ DỤNG VÀO)/TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(192.545)	11.141
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu năm trước		(5)	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(5)	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		3.687.429	6.236.883
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		46.514.283	37.098.971
VI	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI		12.359	174
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	50.214.071	43.336.028

Người lập *ta*

Người duyệt





Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

27 -04- 2020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 35.001.399.620.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35.001.399.620.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/06/2019	Các hoạt động chứng khoán	89,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	89,00%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có 10.580 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.539 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm đánh giá cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(d).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được trích dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(d).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư 48.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 29 tháng 02. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 03 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 29 tháng 02 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên quy định tại Thông tư 48.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư 48.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

(g) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(j) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(k) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(e) và 3(f) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(o) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(p) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(r) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

(s) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

► Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(w) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chi khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	3.724.274	4.396.424
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ Vàng	417.549 8.920	411.367 12.836
	4.150.743	4.820.627

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	5.283.213	3.190.934
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	994	1.322
	5.284.207	3.192.256

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	9.945.842	15.173.787
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.143.885	6.117.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.801.957	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn	16.470.849	23.327.613
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.455.000	19.562.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.015.849	3.765.613
	26.416.691	38.501.400
Cấp tín dụng		
Cấp tín dụng bằng VND	3.458.501	7.695.397
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	967.909	1.698.407
	4.426.410	9.393.804
	30.843.101	47.895.204

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	7.428.979	6.688.778
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	3.017.177	3.364.185
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	185.821
	10.446.156	10.052.963
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(3.438)	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(5.964)	(3.223)
	10.436.754	10.041.556

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	(4.746)	2.741	(2.005)
Tại ngày 31/03/2020	3.438	5.964	9.402

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 như sau:

Triệu VND	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	10.544	317	10.861
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	(376)	495	119
Tại ngày 31/03/2019	10.168	812	10.980

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	227.935.466	227.743.939
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.714.458	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	202.811	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	95.349	93.575
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	905	410
	229.948.989	229.357.829

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/03/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
			(Đã kiểm toán)	
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	225.060.534	97,87	224.157.579	97,73
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.359.019	1,03	2.122.693	0,93
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	405.409	0,18	218.128	0,10
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	294.230	0,13	305.230	0,13
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.829.797	0,80	2.554.199	1,11
	229.948.989	100,00	229.357.829	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
			(Đã kiểm toán)	
Ngắn hạn	95.201.057	41,40	83.790.139	36,53
Trung hạn	50.744.038	22,07	47.443.165	20,69
Dài hạn	84.003.894	36,53	98.124.525	42,78
	229.948.989	100,00	229.357.829	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
	(Đã kiểm toán)	
Dự phòng chung	1.724.391	1.641.316
Dự phòng cụ thể	1.242.403	1.264.759
	2.966.794	2.906.075

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.264.759	1.641.316	2.906.075
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	671.052	83.075	754.127
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(693.408)	-	(693.408)
Số dư tại ngày 31/03/2020	1.242.403	1.724.391	2.966.794

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.159.829	1.219.151	2.378.980
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	226.100	(47.770)	178.330
Số dư tại ngày 31/03/2019	1.385.929	1.171.381	2.557.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
	(Đã kiểm toán)	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	26.894.805	14.586.567
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	19.028.018	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	12.677.431	12.313.699
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	34.789.587	28.481.478
	80.712.410	63.367.369
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(278.752)	(226.462)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	(185.714)	(2.183)
	80.247.944	63.138.724
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	700.000	202.006
	700.000	202.006
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(2.085)	(63.750)
	697.915	138.256
	80.945.859	63.276.980
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
	(Đã kiểm toán)	
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	280.837	290.212
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	185.714	2.183
	466.551	292.395

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020 (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	290.212	2.183	292.395
	(9.375)	183.531	174.156
Tại ngày 31/03/2020	280.837	185.714	466.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	341.461	3.797	345.258
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	108.353	11.632	119.985
Tại ngày 31/03/2019	449.814	15.429	465.243

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.223	12.223
	1.462.223	1.462.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua trong kỳ	-	168.776	-	-	168.776
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	95.958	55.772	-	151.730
Thanh lý	-	(6.320)	(541)	(176)	(7.037)
Số dư tại ngày 31/03/2020	233.016	1.518.027	265.452	1.496	2.017.991
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	1.152	32.775	5.995	8	39.930
Tăng khác	-	41	-	-	41
Thanh lý	-	(6.209)	(541)	(176)	(6.926)
Số dư tại ngày 31/03/2020	32.750	835.481	107.457	1.111	976.799
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Tại ngày 31/03/2020	200.266	682.546	157.995	385	1.041.192

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Mua trong kỳ	11.231	71.403	42.702	325	125.661
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.605	191.960	23.020	-	331.585
Giảm khác	(325.445)	(239)	-	-	(325.684)
Thanh lý	(15.098)	(177.784)	(19.966)	(256)	(213.104)
Số dư tại ngày 31/12/2019	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Khấu hao trong kỳ	5.166	96.093	18.509	132	119.900
Giảm khác	(6.569)	(4)	-	-	(6.573)
Thanh lý	(2.757)	(177.408)	(18.912)	(256)	(199.333)
Số dư tại ngày 31/12/2019	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	409.965	284.080	62.059	200	756.304
Tại ngày 31/12/2019	201.418	450.739	108.218	393	760.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Mua trong kỳ	24.121	-	-	24.121
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.332	-	-	6.332
Số dư tại ngày 31/03/2020	1.006.747	2.064.499	2.491	3.073.737
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	646.255	447	357	647.059
Khấu hao trong kỳ	22.853	7	16	22.876
Số dư tại ngày 31/03/2020	669.108	454	373	669.935
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225
Tại ngày 31/03/2020	337.639	2.064.045	2.118	2.403.802

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	858.125	647.826	2.006	1.507.957
Mua trong kỳ	102.662	4.289	485	107.436
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.476	1.420.528	-	1.436.004
Tăng khác	31	-	-	31
Thanh lý	-	(8.144)	-	(8.144)
Số dư tại ngày 31/12/2019	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	561.448	30.567	302	592.317
Khấu hao trong kỳ	84.807	29	55	84.891
Giảm khác	-	(30.149)	-	(30.149)
Số dư tại ngày 31/12/2019	646.255	447	357	647.059
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	296.677	617.259	1.704	915.640
Tại ngày 31/12/2019	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	73.184	50.739
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	280.573	281.233
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Trả trước cho người bán	101.685	117.826
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	159.047	44.763
▪ Xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	3.056.529	2.790.738
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	9.487.890	8.634.519
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	567.348	567.348
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	277.504	223.844
	14.401.163	13.108.413
Các khoản lãi và phí phải thu	6.252.606	5.377.334
Tài sản có khác	1.274.009	1.042.891
▪ Vật liệu	12.435	12.357
▪ Chi phí trả trước	1.255.024	1.025.885
▪ Tài sản có khác	6.550	4.649
	21.927.778	19.528.638
Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (i)	(239.726)	(227.739)
	21.688.052	19.300.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	227.739	74.670
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho phải thu UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (Thuyết minh 29)	11.927	(10.843)
Trích lập dự phòng tài sản có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 29)	-	330
Trích lập dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 28)	60	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(71)
Số dư tại ngày 31 tháng 03	239.726	64.086

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.338.368	6.416.010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.323.327	6.415.253
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.041	757
Tiền gửi có kỳ hạn	29.986.905	32.216.327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.164.000	23.399.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.822.905	8.817.327
	36.325.273	38.632.337
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	9.131.018	3.907.179
Tiền vay bằng ngoại tệ	15.869.568	18.162.119
	25.000.586	22.069.298
	61.325.859	60.701.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	73.006.206	77.717.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	67.660.901	71.961.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.345.305	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn	159.432.863	151.673.777
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.719.545	145.733.845
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.713.318	5.939.932
Tiền ký quỹ	3.558.042	3.662.220
Tiền ký quỹ bằng VND	3.427.589	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	130.453	151.573
	235.997.111	233.053.806

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Triệu VND</i>	31/03/2020		31/12/2019	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45.753.174	142.620	33.248.703	(56.734)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.768.606	64.301	111.288.148	(295.034)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	59.629.078	(592.386)	50.662.360	(82.240)
	196.150.858	(385.465)	195.199.211	(434.008)

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Từ 12 tháng đến 5 năm	15.949.822	15.949.398
Trên 5 năm	857.713	857.713
	16.807.535	16.807.111

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	3.585.342	3.467.972
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.105.612	7.179.461
▪ Các khoản phải trả nội bộ	80.492	13.038
▪ Chuyển tiền phải trả	2.464.372	3.087.402
▪ Phải trả nhân viên	333.172	820.526
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	565.935	729.345
▪ Doanh thu chưa thực hiện	89.648	40.629
▪ Trích trước chi phí lương	288.616	286.394
▪ Chi phí trích trước khác	712.848	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.707	10.176
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	103.057	30.284
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	16.310	19.343
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	48.085	50.946
▪ Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	12.670	16.459
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	264.102	370.161
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	635.287	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	484.311	315.762
	9.690.954	10.647.433

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Triệu VND	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	34.965.922	476.617	-	735.719	2.814.757	474	3.550.950	10.296.574	49.290.063
Tăng vốn trong kỳ	35.478	(50)	-	-	-	-	-	-	35.428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.670.921	8.670.921
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	433.545	867.092	-	1.300.637	(1.300.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(32.000)	(32.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(9.913)	-	(9.913)	-	(9.913)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)	35.001.400	476.567	-	1.169.264	3.671.936	474	4.841.674	17.634.858	57.954.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.060.517	2.060.517
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(5)	-	(5)	-	(5)
Biến động khác	-	(5)	12.359	-	-	-	-	-	12.354
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	35.001.400	476.562	12.359	1.169.264	3.671.931	474	4.841.669	19.695.375	60.027.365

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Vốn cổ phần được duyệt	<u>3.500.139.962</u>	<u>3.500.139.962</u>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>3.500.139.962</u>	<u>3.500.139.962</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>3.500.139.962</u>	<u>3.500.139.962</u>

21. THU NHẬP LÃI THUÀN

	<i>Từ 01/01/2020</i> <i>đến 31/03/2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 31/03/2019</i> <i>Triệu VND</i> <i>(Đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	125.948	215.634
Thu nhập lãi cho vay	5.347.833	3.462.053
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.211.281	2.206.590
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	71.965	74.832
Thu khác từ hoạt động tín dụng	83.670	70.947
	<u>6.840.697</u>	<u>6.030.056</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(2.340.343)	(2.322.961)
Chi phí lãi tiền vay	(141.568)	(82.199)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(275.122)	(228.109)
Chi khác từ hoạt động tín dụng	-	(1.107)
	<u>(2.757.033)</u>	<u>(2.634.376)</u>
	<u>4.083.664</u>	<u>3.395.680</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND (Đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	678.605	458.045
Dịch vụ ngân quỹ	1.025	1.168
Dịch vụ ủy thác và đại lý	268	495
Dịch vụ tư vấn	209	120
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	141.733	172.763
Dịch vụ khác	43.851	30.680
	865.691	663.271
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(343.313)	(216.387)
Dịch vụ ngân quỹ	(10.678)	(11.689)
Dịch vụ tư vấn	(7.417)	-
Dịch vụ khác	(70.220)	(80.787)
	(431.628)	(308.863)
	434.063	354.408

23. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	595.352	107.568
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	261.243	237.189
	856.595	344.757
<i>Chi phí kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	(12.318)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(884.898)	(323.277)
	(884.898)	(335.595)
	(28.303)	9.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUÀN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	250.168	98.043
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(178.847)	(13.327)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(2.741)	(495)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	4.746	376
	<u>73.326</u>	<u>84.597</u>

25. LÃI THUÀN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	945.499	101.971
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(291.295)	(26.845)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(183.531)	(11.632)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	9.375	(108.353)
	<u>480.048</u>	<u>(44.859)</u>

26. LÃI THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	1.012.738	720.159
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	136.222	157.802
Thu nhập khác	23.142	69.090
	<u>1.172.102</u>	<u>947.051</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(789.729)	(591.872)
Chi phí khác	(35.029)	(52.744)
	<u>(824.758)</u>	<u>(644.616)</u>
	<u>347.344</u>	<u>302.435</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư dài hạn	-	34
	-	34

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 34</i>)	1.172.438	886.616
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	121.257	139.340
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	165.492	154.645
Khấu hao tài sản cố định	62.806	56.502
Thuế, lệ phí và phí	33.008	30.128
Chi phí dụng cụ và thiết bị	55.192	21.985
Chi phí thông tin liên lạc	6.341	4.883
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	54.637	39.167
Chi phí điện nước	11.502	5.937
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	61.483	52.463
Công tác phí	13.431	16.223
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 14</i>)	60	-
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	2.246	4.482
Chi phí hội nghị	5.940	4.455
Chi về dịch vụ tư vấn	152.694	46.005
Chi phí hoạt động khác	144.765	87.700
	2.063.292	1.550.531

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	671.052	226.100
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	9	83.075	(47.770)
Trích lập dự phòng cho thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	14	11.927	(10.843)
Trích lập dự phòng cho các tài sản có chịu rủi ro tín dụng khác	14	-	330
		766.054	167.817

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.560.796	2.383.109
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(34)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.560.796	2.383.075
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	510.270	476.615
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	1.889	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(11.880)	
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	500.279	476.615
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	670.289	732.820
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(660.298)	(712.160)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	510.270	497.275

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2020 Triệu VND</i>	<i>31/03/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>)	4.150.743	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>)	5.284.207	3.192.256
Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	14.667.000	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26.112.121	38.501.400
	50.214.071	46.514.283

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/03/2020 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020				Đơn vị: triệu đồng			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (Đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		509.927	18.180	(18.237)	509.870	487.336	698.631	(676.040)	509.927
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.228	11.162	(10.799)	2.591	2.129	44.713	(44.614)	2.228
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)								
Số dư cho vay khách hàng		1.012.502	1.029.588	(582.144)	1.459.946	1.158.160	1.366.955	(1.512.613)	1.012.502
Lãi phải thu cho vay khách hàng		858	16.261	(16.080)	1.039	859	52.982	(52.983)	858
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)								
Số dư cho vay khách hàng		656.000	-	-	656.000	590.000	66.000	-	656.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.786	17.628	(15.954)	4.460	2.898	62.904	(63.016)	2.786
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)								
Số dư cho vay khách hàng		350.000	-	-	350.000	450.000	-	(100.000)	350.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		103	9.405	(9.405)	103	132	39.655	(39.684)	103

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (Đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan (v)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.410.303	467.068	(1.408.278)	469.093	652.922	1.410.303	(652.922)	1.410.303
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.693	7.103	(7.385)	1.411	2.190	41.505	(42.002)	1.693
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		92.630	1.973	(30.195)	64.408	175.393	90.612	(173.375)	92.630
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.227	528	(2.005)	750	1.311	6.657	(5.741)	2.227
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (iv)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	-	-	-	300.000	300.000	(600.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-	598	12.889	(13.487)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (iv)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	-	-	-	7.800	-	(7.800)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-	119	119	(238)	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác (i), (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		550.359	223.961	(163.883)	610.437	1.046.110	442.222	(937.973)	550.359
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.916	9.958	(8.170)	13.704	12.068	39.476	(39.628)	11.916

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	49.482	49.482

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	36.765	35.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	93.405	67.342

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>31/12/2019</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	13.467	11.042
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	322.685	16.041
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	1.128	2.578
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)	-	1.336
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	167.904	752.246
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	75.431	14.518
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	14.751	1.642.860
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	3.018	7.034
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	48.985	103.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng*
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng*
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng*
- (iv) Công ty con*
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết khác Triệu VND	CCTC phải sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	234.374.494	269.812.895	186.703.902	191.437.856	91.858.566
Nước ngoài	905	2.509.489	44.791	4.713.002	-
	234.375.399	272.322.384	186.703.902	196.150.858	91.858.566

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 03 (người)	10.580	9.493
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	10.560	9.352
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	998.709	757.683
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	173.729	128.933
	1.172.438	886.616
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	32	27
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	37	32

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	01/01/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	31/03/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	21.086	51.233	-	(55.368)	16.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	500.279	-	(660.298)	510.270
Các loại thuế khác	37.970	270.374	2.345	(271.975)	38.714
	729.345	821.886	2.345	(987.641)	565.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

	01/01/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	15.102	187.765	568	(182.349)	21.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.820	2.210.068	-	(2.272.599)	670.289
Các loại thuế khác	27.914	518.995	(559)	(508.380)	37.970
	775.836	2.916.828	9	(2.963.328)	729.345

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/03/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Bất động sản	303.878.679	305.844.790
Máy móc thiết bị	55.048.343	55.415.576
Giấy tờ có giá	119.771.815	117.837.700
Các tài sản đảm bảo khác	118.815.685	122.738.549
	597.514.522	601.836.615

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.150.743	-	-	-	-	4.150.743
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.284.207	-	-	-	-	5.284.207
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	25.494.734	4.861.130	487.237	-	-	30.843.101
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	414.128	107.514	1.824.158	980.395	7.119.961	10.446.156
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	309.018	7.119.961	7.428.979
Cho vay khách hàng - gộp	2.359.019	2.529.436	9.855.584	29.616.980	53.962.337	42.104.289	89.521.344	229.948.989
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	125.418	1.921.630	18.624.218	23.479.096	21.015.724	16.246.324	81.412.410
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	125.418	1.921.630	14.749.334	2.223.061	8.170.570	12.462.422	39.652.435
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.462.223	1.462.223
Tài sản cố định	-	-	51	1.004	12.588	511.793	2.919.558	3.444.994
Tài sản cố khác - gộp	-	88.323	9.925.218	4.655.020	5.530.650	1.510.724	217.843	21.927.778
	2.359.019	2.743.177	57.046.295	57.865.866	85.296.066	66.122.925	117.487.253	388.920.601
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.003.839	-	-	-	-	1.003.839
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	-	38.932.558	17.632.642	4.113.038	644.055	3.566	61.325.859
Tiền gửi của khách hàng	-	-	139.603.855	30.082.106	63.133.117	3.115.773	62.260	235.997.111
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	(30.799)	(51.863)	192.232	275.895	-	385.465
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.107.535	10.700.000	-	16.807.535
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	6.806.064	786.186	1.331.811	765.518	1.375	9.690.954
	-	-	186.315.517	48.449.071	74.877.733	15.501.241	67.201	325.210.763
Mức chênh thanh khoản ròng	2.359.019	2.743.177	(129.269.222)	9.416.795	10.418.333	50.621.684	117.420.052	63.709.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất là thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.150.743	-	-	-	-	-	-	4.150.743
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.284.207	-	-	-	-	-	-	5.284.207
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - gộp	-	9.945.842	15.548.892	4.861.130	487.237	-	-	-	30.843.101
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	414.128	210.375	1.070.616	1.006.468	624.608	7.119.961	10.446.156
<i>Trong đó: Trái phiếu chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	309.018	7.119.961	7.428.979
Cho vay khách hàng - gộp	4.888.455	-	90.167.633	59.162.681	24.786.331	37.517.311	10.783.014	2.643.564	229.948.989
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.683.064	17.558.491	35.913.992	700.000	3.970.160	10.230.228	11.231.057	81.412.410
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.675.863	1.915.300	14.804.409	500.000	1.670.160	7.730.228	11.231.057	39.652.435
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định	-	3.444.994	-	-	-	-	-	-	3.444.994
Tài sản có khác - gộp	88.323	21.839.455	-	-	-	-	-	-	21.927.778
	5.102.196	47.810.528	123.689.144	100.148.178	27.044.184	42.493.939	21.637.850	20.994.582	388.920.601
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.003.839	-	-	-	-	-	1.003.839
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	6.338.367	32.613.374	17.666.725	3.732.575	401.222	570.476	3.120	61.325.859
Tiền gửi của khách hàng	-	76.599.810	63.841.591	29.985.574	41.190.905	21.363.436	2.999.758	16.037	235.997.111
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	13.547.094	8.069.048	1.451.305	(5.737.972)	(16.944.010)	-	385.465
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.120.000	3.519.200	1.315.600	157.713	10.695.022	-	16.807.535
Các khoản nợ phải trả khác	-	9.690.954	-	-	-	-	-	-	9.690.954
	-	92.629.131	112.125.898	59.240.547	47.690.385	16.184.399	(2.678.754)	19.157	325.210.763
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	5.102.196	(44.818.603)	11.563.246	40.907.631	(20.646.201)	26.309.540	24.316.604	20.975.425	63.709.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	250.709	62.851	8.920	103.989	426.469
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	994	-	-	-	994
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.962.750	420.063	-	402.902	8.785.715
Cho vay khách hàng - gộp	12.885.419	-	-	-	12.885.419
Tài sản có khác - gộp	7.156.094	690.046	-	2.078.252	9.924.392
	28.255.966	1.172.960	8.920	2.585.143	32.022.989
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	15.942.470	690.052	-	2.074.992	18.707.514
Tiền gửi của khách hàng	10.227.964	486.575	-	474.537	11.189.076
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	878.084	(22.846)	-	(2.335)	852.903
Các khoản nợ khác	1.442.653	19.649	-	17.952	1.480.254
	28.491.171	1.173.430	-	2.565.146	32.229.747
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(235.205)	(470)	8.920	19.997	(206.758)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	294.295	-	-	(3.711)	290.584
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	59.090	(470)	8.920	16.286	83.826

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

37. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

		<i>31/03/2019</i> <i>(đã được trình</i> <i>bày trước đây)</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/03/2019</i> <i>(phân loại lại)</i> <i>triệu đồng</i>
	<i>Thuyết</i> <i>minh</i>			
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập lãi thuần	21	3.324.733	70.947	3.395.680
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	425.355	(70.947)	354.408
Lãi thuần từ hoạt động khác		305.249	(2.814)	302.435
Chi phí hoạt động	31	(1.553.345)	2.814	(1.550.531)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.789.713	70.947	6.860.660
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		588.196	(70.947)	517.249
Thu nhập khác		84.495	(2.814)	81.681
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.591.563)	2.895	(1.588.668)
Giảm các khoản về tài sản hoạt động khác		3.374.370	(81)	3.374.289

Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phân loại lại các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động tín dụng (phí thu xếp tài chính, phí cam kết thu xếp tài chính, phí trả nợ trước hạn và phí chậm trả nợ) từ khoản mục “Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ” sang khoản mục “Thu nhập lãi thuần”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu: B05b/TCTD

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND (Đã kiểm toán)
AUD	14.515	16.006
CAD	16.896	17.760
CHF	24.491	23.927
CNY	3.328	3.328
DKK	3.472	3.477
EUR	25.929	25.976
GBP	29.146	30.452
HKD	3.046	2.976
JPY	218	213
NOK	2.250	2.635
SEK	2.342	2.431
SGD	16.561	17.002
THB	780	755
USD	23.623	23.173
XAU	4.765.000	4.235.000

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

27 -04- 2020

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám Đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành, Giám
đốc Khối Tư vấn Tài chính và
Dịch vụ Khách hàng